

VINAYAPIṬAKE
MAHĀVAGGAPĀḲI

PAṬHAMO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT
ĐẠI PHẨM

TẬP MỘT

100. Tena kho pana samayena āyasmā mahākaccāyano avantīsu viharati kuraraghare papāte¹ pabbate. Tena kho pana samayena soṇo upāsako kuṭikaṇṇo² āyasmato mahākaccāyanassa upatṭhāko hoti.

101. Atha kho soṇo upāsako kuṭikaṇṇo yenāyasmā mahākaccāyano tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ mahākaccāyanaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho soṇo upāsako kuṭikaṇṇo āyasmantaṃ mahākaccāyanaṃ etadavoca: “Yathā yathāhaṃ bhante, ayyena mahākaccāyanena dhammaṃ desitaṃ ājānāmi, nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā ekantaparipuṇṇaṃ ekantaparisuddhaṃ saṅkhalikhitāṃ brahmacariyaṃ caritaṃ. Icchāmaṃ bhante, kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitaṃ. Pabbājetu maṃ bhante ayyo mahākaccāyano ”ti.³ “Dukkaraṃ kho so, yāvajīvaṃ ekaseyyaṃ ekabhattaṃ brahmacariyaṃ caritaṃ.⁴ Ingha tvaṃ soṇa, tattheva agārikabhūto buddhānaṃ sāsanaṃ anuyuñja kālayuttaṃ ekaseyyaṃ ekabhattaṃ brahmacariyaṃ ”ti.

102. Atha kho soṇassa upāsakassa kuṭikaṇṇassa yo ahosi pabbajjābhi-saṅkhāro so paṭippassambhi. Dutiyampi kho soṇo upāsako kuṭikaṇṇo –pe– Tatiyampi kho soṇo upāsako kuṭikaṇṇo yenāyasmā mahākaccāyano tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ mahākaccāyanaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho soṇo upāsako kuṭikaṇṇo āyasmantaṃ mahākaccāyanaṃ etadavoca: “Yathā yathāhaṃ bhante, ayyena mahākaccāyanena dhammaṃ desitaṃ ājānāmi, nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā ekantaparipuṇṇaṃ ekantaparisuddhaṃ saṅkhalikhitāṃ brahmacariyaṃ caritaṃ. Icchāmaṃ bhante, kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitaṃ. Pabbājetu maṃ bhante, ayyo mahākaccāyano ”ti. Atha kho āyasmā mahākaccāyano soṇaṃ upāsakaṃ kuṭikaṇṇaṃ pabbājesi.

103. Tena kho pana samayena avantidakkhiṇāpatho appabhiikkhuko hoti. Atha kho āyasmā mahākaccāyano tiṇṇaṃ vassānaṃ accayena kicchena kasireṇa tato tato dasavaggaṃ bhikkhusaṅghaṃ sannipātāpetvā āyasmantaṃ soṇaṃ upasampādesi.

104. Atha kho āyasmato soṇassa vassaṃ vutthassa rahogatassa patisallīnassa evaṃ cetaso parivitaṃ udapādi: “Sutoyeva kho me so bhagavā ‘edisō ca edisō cā ’ti, na ca mayā sammukhā diṭṭho. Gaccheyyāhaṃ taṃ bhagavantaṃ dassanāya arahantaṃ sammāsambuddhaṃ, sace maṃ upajjhāyo anujāneyyā ”ti.

¹ papatake - Ma.

² kuṭikaṇṇo - Atṭhakathā.

³ evaṃ vutte āyasmā mahākaccāyano soṇaṃ upāsakaṃ kuṭikaṇṇaṃ etadavoca - Syā.

⁴ caritaṃ iti saddo PTS natthi.

100. Lúc bấy giờ, đại đức Mahākaccāyana ngụ trong xứ Avanti, ở thành Kuraraghara, tại núi Papāta. Vào lúc bấy giờ, nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa là người hộ độ cho đại đức Mahākaccāyana.

101. Khi ấy, nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa đã đi đến gặp đại đức Mahākaccāyana, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Mahākaccāyana rồi ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa đã nói với đại đức Mahākaccāyana điều này: - “Thưa ngài, theo như con hiểu về Pháp đã được ngài đại đức Mahākaccāyana thuyết giảng thì việc ấy không phải là việc dễ làm đối với người đang sống ở gia đình để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn trong sạch như vỏ ốc được cạo sạch. Thưa ngài, con muốn cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Thưa ngài, xin ngài đại đức Mahākaccāyana hãy cho con xuất gia.” - “Này Soṇa, việc ấy là khó làm để thực hành Phạm hạnh, ngủ một mình, ăn một bữa cho đến trọn đời. Này Soṇa, vậy thì ở ngay chỗ này, là người tại gia, người hãy thực tập lời dạy của chư Phật tức là (thực hành) Phạm hạnh, ngủ một mình, ăn một bữa trong khoảng thời gian quy định.”

102. Khi ấy, ước muốn xuất gia của nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa đã được dịu đi. Đến lần thứ nhì, nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa – (như trên) – Đến lần thứ ba, nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa đã đi đến gặp đại đức Mahākaccāyana, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Mahākaccāyana rồi ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa đã nói với đại đức Mahākaccāyana điều này: - “Bạch ngài, theo như con hiểu về Pháp đã được ngài đại đức Mahākaccāyana thuyết giảng thì việc ấy không phải là việc dễ làm đối với người đang sống ở gia đình để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn trong sạch như vỏ ốc được cạo sạch. Bạch ngài, con muốn cạo bỏ râu tóc, khoác các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà. Bạch ngài, xin ngài đại đức Mahākaccāyana hãy cho con xuất gia.” Khi ấy, đại đức Mahākaccāyana đã cho nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa xuất gia.

103. Vào lúc bấy giờ, ở xứ Avanti và khu vực phía nam có ít tỳ khưu. Khi ấy, đại đức Mahākaccāyana trải qua ba năm với nỗi cực nhọc khó khăn đã triệu tập được hội chúng tỳ khưu gồm mười vị từ nơi này nơi khác rồi đã cho đại đức Soṇa tu lên bậc trên.

104. Sau đó, khi đã sống qua mùa (an cư) mưa, đại đức Soṇa trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã sanh khởi: “Ta đã được nghe về đức Thế Tôn ấy là: ‘Vị như vậy và như vậy’ nhưng ta chưa được nhìn thấy tận mặt. Vậy ta nên đi để diện kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ấy nếu thầy tế độ cho phép ta.”

105. Atha kho āyasmā soṇo sāyaṇhasamayam patisallānā vuṭṭhito yenāyasmā mahākaccāyano tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ mahākaccāyanaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā soṇo āyasmantaṃ mahākaccāyanaṃ etadavoca: “Idha mayhaṃ bhante, rahogatassa patisallīnassa evaṃ cetaso parivitaṅko udapādi: ‘Sutoyeva kho me so bhagavā ediso ca ediso cā ti. Na ca mayā sammukhā diṭṭho gaccheyyāhaṃ taṃ bhagavattaṃ dassanāya arahantaṃ sammā-sambuddhaṃ, sace maṃ upajjhāyo anujāneyyā ’ti. Gaccheyyāhaṃ bhante, taṃ bhagavantaṃ dassanāya arahantaṃ sammāsambuddhaṃ, sace maṃ upajjhāyo anujānāti ”ti. “Sādhū sādhū soṇa, gaccha tvaṃ soṇa, taṃ bhagavantaṃ dassanāya arahantaṃ sammāsambuddhaṃ. Dakkhissasi tvaṃ soṇa taṃ bhagavantaṃ pāsādikaṃ pāsādanīyaṃ¹ santindriyaṃ santamānasaṃ uttamadamathasamathanupattam dantaṃ guttaṃ yatindriyaṃ nāgaṃ.

106. Tena hi tvaṃ soṇa, mama vacanena bhagavato pāde sirasā vanda, ‘Upajjhāyo me bhante, āyasmā mahākaccāyano bhagavato pāde sirasā vandatī ’ti. Evañca vadehi: Avantidakkhiṇāpatho bhante, appabhikkhuko. Tiṇṇaṃ me vassānaṃ accayena kicchena kasirena tato tato dasavaggaṃ bhikkhusaṅghaṃ sannipātāpetvā upasampadaṃ alatthaṃ. Appeva nāma bhagavā avantidakkhiṇāpathe appatarena gaṇena upasampadaṃ anujāneyyā ’ti.

107. Avantidakkhiṇāpathe bhante, kaṇhuttarā bhūmi kharā gokaṇṭaka-hatā. Appeva nāma bhagavā avantidakkhiṇāpathe gaṇaṅgaṇūpāhanaṃ anujāneyya.

108. Avantidakkhiṇāpathe bhante, nahānagarukā manussā udaka-suddhikā. Appeva nāma bhagavā avantidakkhiṇāpathe dhuvanahānaṃ anujāneyya.

109. Avantidakkhiṇāpathe bhante, cammāni attharaṇāni eḷakacammaṃ ajacammaṃ migacammaṃ. Seyyathāpi bhante, majjhimesu janapadesu eragu moragu majjāru jantu,² evameva kho bhante, avantidakkhiṇāpathe cammāni attharaṇāni eḷakacammaṃ ajacammaṃ migacammaṃ. Appeva nāma bhagavā avantidakkhiṇāpathe cammāni attharaṇāni anujāneyya eḷakacammaṃ ajacammaṃ migacammaṃ.

110. Etarahi bhante, manussā nissīmagatānaṃ bhikkhūnaṃ cīvaram denti: ‘Imaṃ cīvaram itthannāmassa demā ’ti. Te āgantvā ārocenti: ‘Itthannāmehi te āvuso manussehi cīvaram dinnan ’ti. Te kukkucāyantaṃ na sādīyanti: ‘Mā no nissaggiyaṃ ahoṣī ’ti. Appeva nāma bhagavā cīvare pariyāyaṃ ācikkheyyā ”ti.

¹ pāsādikaṃ pāsādanīyaṃ - Avi, Manupa, Tovi, Javi.

² pharagū moragū majjārū jantū - Ma.

erako merako jandurakā manduraka: iti dissate divyāvadāne.

105. Sau đó vào lúc chiều tối, đại đức Soṇa đã xuất khỏi thiền tịnh rồi đi đến gặp đại đức Mahākaccāyana, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Mahākaccāyana rồi ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đại đức Soṇa đã nói với đại đức Mahākaccāyana điều này: - “Thưa ngài, trường hợp con trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã sanh khởi: ‘Ta đã được nghe về đức Thế Tôn ấy là: Vị như vậy và như vậy, nhưng ta chưa được nhìn thấy tận mặt. Vậy ta nên đi để diện kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ấy, nếu thầy tế độ cho phép ta.’ Thưa ngài, con có thể đi để diện kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ấy, nếu thầy tế độ cho phép con?” - “Này Soṇa, tốt lắm, tốt lắm. Này Soṇa, ngươi hãy đi để diện kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ấy. Này Soṇa, ngươi sẽ thấy đức Thế Tôn ấy dễ mến, đáng tin, có giác quan thanh tịnh, có tâm ý thanh tịnh, đã đạt đến mức tốt đỉnh trong sự thu thúc và tĩnh lặng, là đáng voi chúa đã được huấn luyện, đã được hộ trì, có giác quan đã được kiểm soát.

106. Này Soṇa, nếu vậy thì ngươi hãy đề đầu đánh lễ ở bàn chân của đức Thế Tôn với lời của ta rằng: ‘Bạch ngài, thầy tế độ của con là đại đức Mahākaccāyana xin đề đầu đánh lễ ở bàn chân của đức Thế Tôn.’ Rồi ngươi hãy nói như vậy: - Bạch ngài, xứ Avanti và khu vực phía nam có ít tỳ khuừ. Con trải qua ba năm với nỗi cực nhọc khó khăn mới triệu tập được hội chúng tỳ khuừ gồm mười vị từ nơi này nơi khác và đã thành tựu việc tu lên bậc trên. Có lẽ ở xứ Avanti và khu vực phía nam đức Thế Tôn nên cho phép việc tu lên bậc trên bằng nhóm (có nhân sự) ít hơn.

107. Bạch ngài, ở xứ Avanti và khu vực phía nam, mặt đất sẫm màu hơn, rắn chắc, bị dẫm đạp bởi móng chân bò. Có lẽ ở xứ Avanti và khu vực phía nam đức Thế Tôn nên cho phép (sử dụng) dép có nhiều lớp.

108. Bạch ngài, ở xứ Avanti và khu vực phía nam dân chúng xem trọng việc tắm và được sạch sẽ nhờ nước. Có lẽ ở xứ Avanti và khu vực phía nam đức Thế Tôn nên cho phép việc tắm thường xuyên.

109. Bạch ngài, ở xứ Avanti và khu vực phía nam các loại da thú như là da cừu, da dê, da nai là các vật dùng để trải lót. Bạch ngài, cũng giống như ở các xứ ở trung tâm (các loại cỏ) *eragu*, *moragu*, *majjāru*, *jantu* (là các vật dùng để trải lót), bạch ngài, tương tự như thế ở xứ Avanti và khu vực phía nam các loại da thú như là da cừu, da dê, da nai là các vật dùng để trải lót. Có lẽ ở xứ Avanti và khu vực phía nam đức Thế Tôn nên cho phép các loại da thú như là da cừu, da dê, da nai là các vật dùng để trải lót.

110. Bạch ngài, hiện nay dân chúng dâng y đến các vị tỳ khuừ đã đi ra khỏi ranh giới (nói rằng): ‘Chúng tôi dâng y này cho vị tên (như vậy).’ Các vị ấy sau khi trở lại thông báo (cho các tỳ khuừ) rằng : ‘Này các đại đức, y đã được dâng cho các đại đức bởi những người tên (như vậy).’ Các vị ấy trong lúc ngần ngại không ưng thuận (nói rằng): ‘Chớ để chúng tôi bị phạm tội *nissaggiya*.’ Có lẽ đức Thế Tôn nên chỉ dẫn cách thức về y.”

111. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā soṇo āyasmato mahā kaccāyanassa paṭissutvā uṭṭhāyanā āyasmantaṃ mahākaccāyanaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā senāsaṇaṃ saṃsāmetvā pattacīvaraṃ ādāya yena sāvattiyaṃ tena pakkāmi.

112. Anupubbena yena sāvatti jetavanaṃ anāthapiṇḍikassa ārāmo yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Imassa ānanda, āgantukassa bhikkhuno senāsaṇaṃ paññāpehi ”ti.

113. Atha kho āyasmā ānando, “Yassa kho maṃ bhagavā āṇāpeti: ‘Imassa ānanda, āgantukassa bhikkhuno senāsaṇaṃ paññāpehi ’ti. Icchati bhagavā tena bhikkhunā saddhiṃ ekavihāre vatthun. Icchati bhagavā āyasmatā soṇena saddhiṃ ekavihāre vatthun ”ti, yasmiṃ vihāre bhagavā viharati tasmiṃ vihāre āyasmato soṇassa senāsaṇaṃ paññāpesi.

114. Atha kho bhagavā bahudeva rattiṃ ajjhokāse vītināmetvā vihāraṃ pāvīsi. Āyasmāpi kho soṇo bahudeva rattiṃ ajjhokāse vītināmetvā vihāraṃ pāvīsi.

115. Atha kho bhagavā rattiyaṃ paccūsamayaṃ paccuṭṭhāya āyasmantaṃ soṇaṃ ajjhesi: “Paṭibhātu taṃ bhikkhu dhammo bhāsitaṃ ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā soṇo bhagavato paṭissuṇitvā sabbāneva aṭṭhakavaggikāni sarena abhāsi.

116. Atha kho bhagavā āyasmato soṇassa sarabhaññāpariyosāne abbhanumodi: “Sādhū sādhū bhikkhu. Suggahitāni kho te bhikkhu, aṭṭhakavaggikāni sumanasikatāni sūpadhāritāni. Kalyāṇiyāsi¹ vācāya samannāgato vissatṭhāya aneḷagalāya² atthassa viññāpaniyā. Kati vassosi tvaṃ bhikkhū ”ti? “Ekavasso ahaṃ bhagavā ”ti. “Kissa pana tvaṃ bhikkhu, evaṃ ciraṃ akāsī ”ti? “Ciraḍiṭṭho³ me bhante, kāmesu ādīnavo. Api ca sambādho gharāvāso bahukicco bahukaraṇīyo ”ti.⁴

117. Atha kho bhagavā etamatthaṃ viditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi:

“Disvā ādīnavaṃ loke ñatvā dhammaṃ nirūpadhiṃ,
ariyo na ramati pāpe pāpe na ramati suci ”ti.⁵

¹ kalyāṇiyāpi - Ma; kalyāṇiyāpi ’si - PTS.

² aneḷagalāya - Ma, Syā.

³ ciraṃ diṭṭho - Ma, Syā, PTS.

⁵ sāsane ramati suci ti - PTS.

⁴ sambādha gharāvāsā bahukiccā bahukaraṇīyā - Ma, Syā, PTS, Manupa, Tovi.

111. - “Bạch ngài, xin vâng.” Sau khi đáp lời đại đức Mahākaccāyana, đại đức Soṇa đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đại đức Mahākaccāyana, hướng vai phải nhiều quanh, rồi thu xếp chỗ trú ngụ, cầm y bát, ra đi về phía thành Sāvatthi.

112. Theo tuần tự, vị ấy đã đi đến thành Sāvatthi, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika, gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: - “Này Ānanda, hãy sắp đặt chỗ trú ngụ cho vị tỳ khưu vắng lai này.”

113. Khi ấy, đại đức Ānanda (suy nghĩ rằng): “Liên quan đến vị nào mà đức Thế Tôn ra lệnh cho ta rằng: ‘Này Ānanda, hãy sắp đặt chỗ trú ngụ cho vị tỳ khưu vắng lai này?’ Có phải đức Thế Tôn muốn ngụ trong cùng một trú xá với vị tỳ khưu ấy? Có phải đức Thế Tôn muốn ngụ trong cùng một trú xá với đại đức Soṇa?” rồi đã sắp đặt chỗ trú ngụ cho đại đức Soṇa trong trú xá đức Thế Tôn đang ngụ.

114. Sau đó, khi đã trải qua gần trọn đêm ở ngoài trời đức Thế Tôn đã đi vào trú xá. Đại đức Soṇa sau khi trải qua gần trọn đêm ở ngoài trời cũng đã đi vào trú xá.

115. Sau đó, trong đêm vào lúc hừng sáng, đức Thế Tôn sau khi thức dậy đã yêu cầu đại đức Soṇa rằng: - “Này tỳ khưu, mong rằng có bài Pháp (nào đó) khởi đến cho người để thuyết giảng.” - “Bạch ngài, xin vâng.” Sau khi đáp lời đức Thế Tôn, đại đức Soṇa đã thuyết lại đầy đủ toàn bộ phẩm Nhóm Tám một cách mạch lạc.

116. Sau đó, vào lúc kết thúc việc thuyết lại một cách mạch lạc của đại đức Soṇa, đức Thế Tôn đã khen ngợi rằng: - “Này tỳ khưu, tốt lắm, tốt lắm. Này tỳ khưu, phẩm Nhóm Tám đã được người khéo học tập, khéo suy nghĩ, khéo ghi nhớ. Người có giọng nói êm dịu, rõ ràng, không có khó nghe, làm rõ được ý nghĩa. Này tỳ khưu, người (xuất gia) được bao nhiêu năm?” - “Bạch đức Thế Tôn, con được một năm.” - “Này tỳ khưu, tại sao người thực hiện (việc tu lên bậc trên) chậm trễ như vậy?” - “Bạch ngài, từ lâu con đã thấy được sự tai hại trong các dục, nhưng vì cuộc sống tại gia có nhiều cản trở, có nhiều phận sự, có nhiều việc cần phải làm.”

117. Sau đó, khi đã hiểu ra sự việc ấy, đức Thế Tôn vào thời điểm ấy đã thốt lên lời cảm hứng này:

“Sau khi nhìn thấy sự tai hại ở thế gian, sau khi hiểu được Pháp không đưa đến tái sanh, bậc Thánh không thích thú điều ác, vị trong sạch không thích thú điều ác.”

118. Atha kho āyasmā soṇo ‘paṭisammodati kho maṃ bhagavā. Ayaṃ khvassa kālo yaṃ me upajjhāyo paridassī ’ti¹ utṭhāyāsanā ekamsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā bhagavato pāde sirasā nipatitvā bhagavantam etadavoca: “Upajjhāyo me bhante, āyasmā mahākaccāyano bhagavato pāde sirasā vandati. Evañca vadeti:

119. Avantidakkhiṇāpatho bhante, appabhikkhuko. Tiṇṇaṃ me vassānaṃ accayena kicchena kasirena tato tato dasavaggaṃ bhikkhusaṅgaṃ sannipātāpetvā upasampadaṃ alattamaṃ. Appeva nāma bhagavā avantidakkhiṇāpathe appatarena gaṇena upasampadaṃ anujāneyya.

120. Avantidakkhiṇāpathe bhante, kaṇhuttarā bhūmi kharā gokaṇṭaka-hatā. Appeva nāma bhagavā avantidakkhiṇāpathe gaṇaṅgaṇūpāhanaṃ anujāneyya.

121. Avantidakkhiṇāpathe bhante, nahānagarukā manussā udaka-suddhikā. Appeva nāma bhagavā avantidakkhiṇāpathe dhuvanahānaṃ anujāneyya.

122. Avantidakkhiṇāpathe bhante, cammāni attharaṇāni eḷakacammaṃ ajacammaṃ migacammaṃ. Seyyathāpi bhante, majjhimesu janapadesu eragu moragu majjāru jantu, evameva kho bhante, avantidakkhiṇāpathe cammāni attharaṇāni eḷakacammaṃ ajacammaṃ migacammaṃ. Appeva nāma bhagavā avantidakkhiṇāpathe cammāni attharaṇāni anujāneyya eḷakacammaṃ ajacammaṃ migacammaṃ.

123. Etarahi bhante, manussā nissīmagatānaṃ bhikkhūnaṃ cīvaraṃ denti: ‘Imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa demā ’ti. Te āgantvā ārocenti: ‘Itthannāmehi te āvuso manussehi cīvaraṃ dinnan ’ti. Te kukkuccāyantā na sādiyanti: ‘Mā no nissaggiyaṃ ahoṣī ’ti. Appeva nāma bhagavā cīvare pariyāyaṃ ācikkheyyā ’ti.

124. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Avantidakkhiṇāpatho bhikkhave, appabhikkhuko. Anujānāmi bhikkhave, sabbapaccantimesu janapadesu vinayadharapañcamena gaṇena upasampadaṃ.

125. Tatime paccantimā janapadā: Puratthimāya disāya kajaṅgalaṃ² nāma nigamo, tassāparena³ mahāsālā. Tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. Puratthimadakkhiṇāya disāya salalavatī⁴ nāma nadī. Tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. Dakkhiṇāya disāya setakaṇṇikaṃ nāma nigamo. Tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. Pacchimāya disāya thūṇaṃ nāma brāhmaṇagāmo. Tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. Uttarāya disāya usīraddhajo nāma pabbato. Tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. Anujānāmi bhikkhave, evarūpesu paccantimesu janapadesu vinayadharapañcamena gaṇena upasampadaṃ.

¹ paridassatī ti - Manupa, Tovi.

² kajaṅgalo - Avi, Manupa, Tovi, Javi;
gajaṅgalaṃ - Ma.

³ tassa parena - Ma, Syā, PTS, Manupa, Tovi.

⁴ sallavatī - Ma, Syā, PTS, Avi.

118. Khi ấy, đại đức Soṇa (nghĩ rằng): “Đức Thế Tôn hoan hỷ với ta, lúc này chính là lúc của việc mà thầy tế độ ta đã căn dặn kỹ càng” nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, quỳ xuống đê đầu ở bàn chân của đức Thế Tôn rồi nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, thầy tế độ của con là đại đức Mahākaccāyana xin đê đầu đánh lễ ở bàn chân của đức Thế Tôn và nói như vậy:

119. Bạch ngài, xứ Avanti và khu vực phía nam có ít tỳ khưu. Con trải qua ba năm với nỗi cực nhọc khó khăn mới triệu tập được hội chúng tỳ khưu gồm mười vị từ nơi này nơi khác và đã thành tựu việc tu lên bậc trên. Có lẽ ở xứ Avanti và khu vực phía nam đức Thế Tôn nên cho phép việc tu lên bậc trên bằng nhóm (có nhân sự) ít hơn.

120. Bạch ngài, ở xứ Avanti và khu vực phía nam mặt đất sẫm màu hơn, rắn chắc, bị dẫm đạp bởi móng chân bò. Có lẽ ở xứ Avanti và khu vực phía nam đức Thế Tôn nên cho phép (sử dụng) dép có nhiều lớp.

121. Bạch ngài, ở xứ Avanti và khu vực phía nam dân chúng xem trọng việc tắm và được sạch sẽ nhờ nước. Có lẽ ở xứ Avanti và khu vực phía nam đức Thế Tôn nên cho phép việc tắm thường xuyên.

122. Bạch ngài, ở xứ Avanti và khu vực phía nam các loại da thú như là da cừu, da dê, da nai là các vật dùng để trải lót. Bạch ngài, cũng giống như ở các xứ ở trung tâm (các loại cỏ) *eragu*, *moragu*, *majjāru*, *jantu* (là các vật dùng để trải lót), bạch ngài, tương tự như thế ở xứ Avanti và khu vực phía nam các loại da thú như là da cừu, da dê, da nai là các vật dùng để trải lót. Có lẽ ở xứ Avanti và khu vực phía nam đức Thế Tôn nên cho phép các loại da thú như là da cừu, da dê, da nai là các vật dùng để trải lót.

123. Bạch ngài, hiện nay dân chúng dâng y đến các vị tỳ khưu đã đi ra khỏi ranh giới (nói rằng): ‘Chúng tôi dâng y này cho vị tên (như vậy).’ Các vị ấy sau khi trở lại thông báo (cho các tỳ khưu) rằng: ‘Này các đại đức, y đã được dâng cho các đại đức bởi những người tên (như vậy).’ Các vị ấy trong lúc ngân ngai không nhận (nói rằng): ‘Chớ để chúng tôi bị phạm tội *nissaggiya*.’ Có lẽ đức Thế Tôn nên chỉ dẫn cách thức về y.”

124. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, xứ Avanti và khu vực phía nam có ít tỳ khưu. Này các tỳ khưu, trong tất cả các xứ thuộc vùng biên địa ta cho phép việc tu lên bậc trên với nhóm có vị thứ năm là vị rành rẽ về Luật.

125. Trong trường hợp ấy, các xứ này là thuộc vùng biên địa: Ở hướng đông có thị trấn tên là Kajaṅgala, xa hơn chỗ đó là Mahāsālā, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng đông nam, có con sông tên là Salalavatī, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng nam, có thị trấn tên là Setakaṇṇika, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng tây, có làng Bà-la-môn tên là Thūṇa, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng bắc, có ngọn núi tên là Usīraddhaja, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Này các tỳ khưu, trong các xứ thuộc vùng biên địa như thế ta cho phép việc tu lên bậc trên với nhóm có vị thứ năm là vị rành rẽ về Luật.

126. Avantidakkhiṇāpathe bhikkhave, kaṇhuttarā bhūmi kharā gokaṇṭakahatā. Anujānāmi bhikkhave, sabbapaccantimesu janapadesu gaṇaṅgaṇūpāhanaṃ.

127. Avantidakkhiṇāpathe bhikkhave, nahānagarukā manussā udaka-suddhikā. Anujānāmi bhikkhave, sabbapaccantimesu janapadesu dhuva-nahānaṃ.

128. Avantidakkhiṇāpathe bhikkhave, cammāni attharaṇāni eḷaka-cammaṃ ajacammaṃ migacammaṃ. Seyyathāpi bhikkhave, majjhimesu janapadesu eragu moragu majjāru jantu,¹ evameva kho bhikkhave, avantidakkhiṇāpathe cammāni attharaṇāni eḷakacammaṃ ajacammaṃ migacammaṃ. Anujānāmi, bhikkhave, sabbapaccantimesu janapadesu cammāni attharaṇāni eḷakacammaṃ ajacammaṃ migacammaṃ.

129. Idha pana bhikkhave, manussā nissīmagatānaṃ bhikkhūnaṃ cīvaram denti: 'Imaṃ cīvaram itthannāmassa demā 'ti. Anujānāmi bhikkhave, sādiyituṃ.² Na tāva taṃ gaṇanūpagam yāva na hatthaṃ gacchatī 'ti.

Cammakkhandhako niṭṭhito pañcamo.

¹ eragū moragū majjārū jantū - Ma; majjhāru - PTS.

² sādituṃ - Ma, Manupa, Tovi.

126. Nay các tỳ khưu, ở xứ Avanti và khu vực phía nam mặt đất sẫm màu hơn, rắn chắc, bị đâm đập bởi móng chân bò. Nay các tỳ khưu, ta cho phép (sử dụng) dép có nhiều lớp trong tất cả các xứ thuộc vùng biên địa.

127. Nay các tỳ khưu, ở xứ Avanti và khu vực phía nam dân chúng xem trọng việc tắm và được sạch sẽ nhờ nước. Nay các tỳ khưu, ta cho phép việc tắm thường xuyên trong tất cả các xứ thuộc vùng biên địa.

128. Nay các tỳ khưu, ở xứ Avanti và khu vực phía nam các loại da thú như là da cừu, da dê, da nai là các vật dùng để trải lót. Nay các tỳ khưu, cũng giống như ở các xứ ở trung tâm (các loại cỏ) *eragu*, *moragu*, *majjāru*, *jantu* (là các vật dùng để trải lót), nay các tỳ khưu, tương tự như thế ở xứ Avanti và khu vực phía nam các loại da thú như là da cừu, da dê, da nai là các vật dùng để trải lót. Nay các tỳ khưu, ta cho phép các loại da thú như là da cừu, da dê, da nai là các vật dùng để trải lót trong tất cả các xứ thuộc vùng biên địa.

129. Nay các tỳ khưu, trường hợp dân chúng dâng y đến các vị tỳ khưu đã đi ra khỏi ranh giới (nói rằng): ‘Chúng tôi dâng y này cho vị tên (như vậy).’ Nay các tỳ khưu, ta cho phép ưng thuận, khi nào chưa đến tay thì chưa tính việc đếm (ngày đã cất giữ) ấy.”

Dứt chương Da Thú là thứ năm.

Imamhi khandhake vatthu tesatṭhi.**TASSUDDĀNAM**

1. Rājā ca māgadho soṇo¹ asītisahassissaro,
sāgato gijjhakūṭamhi bahum dassesi uttarim.²
2. Pabbajjāraddhabhijjimsu vīṇam ekapalāsikam,
nīlā pītā lohikā³ mañjetṭhā kaṇhameva ca.
3. Mahāraṅgā mahānāmā vaṭṭikā ca⁴ paṭikkhipi,
khalikā⁵ puṭa pālī ca tūlatittirameṇḍajā.
4. Vicchikā moracitrā ca⁶ sīhabyagghā ca dīpikā,
ajinuddā majjārī ca kālōluka⁷ parikkhaṭā.
5. Phalitūpāhanā⁸ khilā 'dhotakhāṇukhaṭamkhaṭā,⁹
tālavelūtiṇaṇceva muñjababbajahintālā.¹⁰
6. Kamalakambalasovaṇṇā rūpikā maṇi velūri,¹¹
phaḷikā kaṃsakācā ca tipu sīsaṇca tambakā.
7. Gāvī yānam gilāno ca purisayuttam¹² sivikā,
sayanāni mahācammā gocammehi ca pāpako.
8. Gihīnam cammabaddhehi pavisanti gilānakā,¹³
mahākaccāyano soṇo sarenaṭṭhakavaggikam.¹⁴
9. Upasampadam pañcahi gaṇaṅgaṇā dhuvasināyanā,¹⁵
cammattaraṇānuññāsi na tāva gaṇanūpagam,
adāsime vare pañca soṇattherassa nāyako ”ti.

--ooOoo--

¹ rājā māgadho soṇo - PTS.² dasseti uttarī - Ma, Avi.³ nīlapītalohitakā - Avi, Tovi, Manupa.⁴ mahāraṅgamahānāmā vaddhikā ca - Ma, Syā, Javi.⁵ khalakā - Ma, Syā, PTS, Tovi.⁶ citraṇca - Syā, Avi, Tovi, Manupa, Javi.⁷ kālaluva - Ma, PTS.⁸ phalitupāhanā - Ma, Syā, PTS.⁹ dhotakhāṇukhaṭakhaṭā - Ma, Syā, PTS.¹⁰ hintālā - Ma; hintālī - Tovi, Manupa, Avi, Javi.¹¹ velūriyā - Ma, PTS; velūri - Syā.¹² purisāyuttasivikā - Ma, Manupa, Tovi;
purisayuttasivikā - Syā;
purisayutta-sivikā - PTS.¹³ gilāyano - Ma.¹⁴ sarena aṭṭhakavaggikam - Ma.¹⁵ dhuvasinā - Ma, PTS.

Trong chương này có sáu mươi ba sự việc.

TÓM LƯỢC CHƯƠNG NÀY:

1. Vua xứ Magadha, và Soṇa Koṭivīsa, tám mươi ngàn vị trưởng làng, (đại đức) Sāgata ở Gijjhakūṭa đã phô bày nhiều Pháp thượng nhân.
2. Việc xuất gia, (các bàn chân) đã bị rách do nỗ lực, cây đàn vīṇa, (dép) một lớp, màu xanh, màu vàng, màu đỏ (máu), màu tím, và luôn cả màu đen nữa.
3. Màu đỏ tía, màu hồng, và đã cấm đoán dây buộc, (dép) phủ gót chân, trùm gối, trùm ống chân, lót bông gòn, giống cánh gà, gấn sừng cừu, và dê.
4. (Dép có gấn) đuôi bọ cạp, lông công, và đủ các loại, (dép) được viền bằng da sư tử, cọp, và beo, hươu, rái cá, và mèo, sóc, cú mèo.
5. (Bàn chân) bị rách, đôi dép, bị khô u, chưa được rửa, (đạp nhằm) gốc cây, (âm thanh) ồn ào, (dép làm bằng lá) cây thốt nốt, cây tre, và cỏ, cỏ tranh, cỏ sậy, và dừa nước.
6. (Dép làm bằng) lá cây kamala, sợi len, vàng, bạc, ngọc ma-ni, ngọc bích, pha lê, đồng thau, và thủy tinh, thiếc, chì, và đồng đỏ.
7. Bò cái, xe, vị bị bệnh, được kéo bằng bò đực, ghế nệm, các chỗ nằm, da thú lớn, với các da bò, và kẻ ác.
8. Cửa các cư sĩ, được buộc dây da, các vị đi vào, các vị bị bệnh, đại đức Mahākaccāyana, vị Soṇa, Nhóm Tám một cách mạch lạc.
9. Việc tu lên bậc trên với năm vị, dép có nhiều lớp, việc tắm thường xuyên, đã cho phép tắm bằng da, không tính việc đếm ngày. Vị Lãnh Đạo đã ban năm điều đặc ân này cho trưởng lão Soṇa.”

--ooOoo--